

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 - 2015

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258,300,660	308,462,504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	114,872,445	109,333,206
1. Tiền	111		65,937,033	26,994,104
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,935,412	82,339,102
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26,135,568	467,727
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,135,568	467,727
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,668,567	178,409,468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	86,644,320	149,312,652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,147,320	3,958,274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11,905,745	25,136,841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(28,818)	(9,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	11,269
IV. Hàng tồn kho	140		16,026,191	17,905,366
1. Hàng tồn kho	141	V.06	20,409,800	19,751,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,383,609)	(1,845,852)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		597,889	2,346,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	597,889	932,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,413,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		489,837,419	528,157,722
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		525,760	28,786,515
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	525,760	28,786,515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		349,331,358	375,010,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	343,009,007	368,234,506
- Nguyên giá	222		551,273,443	547,977,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208,264,436)	(179,742,545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,322,351	6,775,779
- Nguyên giá	228		10,773,493	10,362,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,451,142)	(3,587,220)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	373,344	2,142,921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		373,344	2,142,921
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	138,320,610	121,672,874
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	107,622,964
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	14,049,910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,286,347	545,127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	39,968	139,854
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,246,379	405,273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		748,138,079	836,620,226
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		191,752,147	322,598,622
I. Nợ ngắn hạn	310		109,035,834	193,531,183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43,340,484	65,899,730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,355,462	16,709,077
4. Phải trả người lao động	314		3,039,814	3,315,692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8,626,618	43,579,227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,376,796	925,203
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,200,000	39,749,127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11,451,691	16,496,220
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,644,969	6,856,907
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		82,716,313	129,067,439
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	41,988,277	95,184,350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5,826,528	2,372,991
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34,901,508	31,510,098
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		556,385,932	514,021,604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	556,385,932	514,021,604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	161,095,191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	161,095,191
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(17,257)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,299,523)	(806,512)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,579,752	51,714,543
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192,671,037	175,264,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134,150,061	94,448,841
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		58,520,976	80,815,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		748,138,079	836,620,226



Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4 - 2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57,060,100	163,428,767	402,355,727	637,462,962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57,060,100	163,428,767	402,355,727	637,462,962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44,581,340	136,780,738	323,824,259	518,893,005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,478,760	26,648,029	78,531,468	118,569,957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,103,641	7,729,815	40,539,699	43,849,793
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	909,117	1,410,854	8,874,071	6,534,854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	294,955	561,201	1,402,392	2,905,656
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	696,630	645,428	1,479,398	1,283,116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6,590,859	9,969,782	28,767,021	35,909,852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,385,795	22,351,780	79,950,677	118,691,928
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(87,484)	180,184	615,003	2,276,271
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	50,621	78,048	173,831
13. Lợi nhuận khác	40		(87,484)	129,563	536,955	2,102,440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,298,311	22,481,343	80,487,632	120,794,368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,599,395	3,522,117	11,159,048	21,590,639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(841,106)	-	(841,106)	(405,273)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,540,022	18,959,226	70,169,690	99,609,002

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 - 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80,487,632	120,794,368
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			1,275,240	(1,075,927)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32,468,368	31,794,730
- Các khoản dự phòng	03		966,015	1,006,805
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		759,709	13,966
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,217,790)	(41,713,500)
- Chi phí lãi vay	06		1,402,392	2,905,656
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,896,546	4,916,416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81,762,872	119,718,441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62,994,671	(21,772,928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(658,582)	(4,100,947)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49,333,370)	44,394,055
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		434,880	1,837,937
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,481,366)	(3,252,021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,516,231)	(17,749,047)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,197,129	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,125,551)	(6,067,185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,274,452	113,008,305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,433,118)	(5,630,479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,608	362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,430,958)	(23,181,159)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,346,470	23,181,159
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,671,200)	(24,901,958)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	299,847
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,543,981	34,027,884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,564,217)	3,795,656



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(949,244)	(17,257)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32,549,564)	(67,047,229)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,579,602)	(25,953,108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,078,410)	(93,017,594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,631,825	23,786,367
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,333,206	85,499,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(92,586)	47,152
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		114,872,445	109,333,206

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		90,654		118,701
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		65,846,379		26,875,403
- Tương đương tiền		48,935,412		82,339,102
Cộng		114,872,445		109,333,206

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	26,135,568	26,135,568	467,727	467,727
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	-	120,294,164	107,622,964	-	107,622,964
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	41,728,800	-	41,728,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	14,049,910	-	14,049,910
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cứu Long		20,537,403		19,997,179
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		16,977,711		12,369,351
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)		11,294,165		18,642
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a		9,184,202		12,263,515
- Các khoản phải thu khách hàng khác		28,650,840		104,663,965
Cộng		86,644,320		149,312,652
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		19,065,044		14,589,564
Công ty con		18,454,584		13,171,305
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí		894,102		708,367
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		582,771		93,587
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		16,977,711		12,369,351
Công ty liên doanh		610,460		1,418,259
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		133,775		424,797
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		109,353		29,467
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		367,332		963,995

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11,905,745	-	25,136,841	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2,034,752	-
- Phải thu người lao động	7,347	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	127,616	-	44,570	-
- Phải thu lãi vay	253,985	-	274,016	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	22,022,908	-
- Phải thu khác.	11,516,797	-	760,595	-
b) Dài hạn	525,760	-	28,786,515	-
- Ký cược, ký quỹ	525,760	-	626,690	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	28,159,825	-
Cộng	12,431,505	-	53,923,356	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(28,818)	(28,818)	(9,568)	(9,568)
Cộng	(28,818)	(28,818)	(9,568)	(9,568)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20,394,802	(4,383,609)	19,666,429	(1,845,852)
- Công cụ, dụng cụ	14,998	-	84,789	-
Cộng	20,409,800	(4,383,609)	19,751,218	(1,845,852)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	373,344	2,142,921
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	11,776	2,119,095
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	8,176
Khác	361,568	15,650
Cộng	373,344	2,142,921

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12,012,287	531,717,770	1,945,971	2,251,980	49,043	547,977,051
- Mua trong năm	-	7,091,310	180,063	191,864	-	7,463,237
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,639)	-	(61,639)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(216,682)	(3,885,247)	(1,262)	(2,015)	-	(4,105,206)
Số dư cuối kỳ	11,795,605	534,923,833	2,124,772	2,380,190	49,043	551,273,443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,643,247	173,658,112	1,629,068	1,769,900	42,218	179,742,545
- Khấu hao trong năm	388,922	30,846,982	204,864	149,809	8,546	31,599,123
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,267)	-	(61,267)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(211,744)	(2,800,990)	(1,262)	(1,969)	-	(3,015,965)
Số dư cuối kỳ	2,820,425	201,704,104	1,832,670	1,856,473	50,764	208,264,436
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,369,040	358,059,658	316,903	482,080	6,825	368,234,506
Tại ngày cuối kỳ	8,975,180	333,219,729	292,102	523,717	(1,721)	343,009,007

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

129,009,803

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,150,775

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	2,640,423	1,600,658	10,362,999
- Mua trong năm	-	-	-	-	413,305	-	413,305
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(2,811)	-	(2,811)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,050,917	1,600,658	10,773,493
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	699,865	-	-	-	1,578,114	1,309,241	3,587,220
- Khấu hao trong năm	103,926	-	-	-	473,902	291,417	869,245
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(5,323)	-	(5,323)
Số dư cuối kỳ	803,791	-	-	-	2,046,693	1,600,658	4,451,142
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,422,053	-	-	-	1,062,309	291,417	6,775,779
Tại ngày cuối kỳ	5,318,127	-	-	-	1,004,224	-	6,322,351

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,727,187

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	597,889	932,883
	545,862	-
	52,027	932,883

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	39,968	139,854
	27,020	-
	-	-
	12,948	139,854

Cộng

	637,857	1,072,737
--	---------	-----------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	17,200,000	17,200,000	20,799,564	(43,348,691)	39,749,127	39,749,127
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17,200,000	17,200,000	20,799,564	(43,348,691)	39,749,127	39,749,127
b) Dài hạn	41,988,277	41,988,277	-	-	95,184,350	95,184,350
Năm thứ 2	17,200,000	17,200,000	-	-	27,999,127	27,999,127
Trên 2 năm đến 5 năm	24,788,277	24,788,277	-	-	63,585,659	63,585,659
Trên 5 năm	-	-	-	-	3,599,564	3,599,564
Cộng	59,188,277	59,188,277	20,799,564	(43,348,691)	134,933,477	134,933,477

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- UMW Offshore Drilling SDN BHD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	16,083,905	-
	8,807,307	6,018,831
	4,222,646	18,466,399
	14,226,627	41,414,500
Cộng	43,340,485	65,899,730

b) Phải trả người bán là các bên liên quan**Công ty con**

- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	26,008,562	6,881,375
	26,008,562	6,881,375
	8,807,307	6,018,831
	382,189	268,637
	16,083,905	-
	735,161	593,907

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	7,135,488	12,400,620	18,838,462	697,646
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	110,559	110,559	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	219,784	219,784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,557,818	11,159,048	15,516,231	1,058,069
Thuế thu nhập cá nhân	1,491,680	14,755,700	15,594,198	653,182
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2,524,091	34,131,422	34,708,948	1,946,565
- Thuế môn bài	-	234	234	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	2,524,091	34,131,188	34,708,714	1,946,565
Cộng	16,709,077	72,777,133	84,988,182	4,355,462

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,676,410	39,985,959
	4,926,650	37,832,494
	749,760	2,153,465
	2,950,208	3,593,268
	561,055	1,227,609
	2,389,153	2,365,659
Cộng	8,626,618	43,579,227

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	16,521	16,521
	18,531	31,494
	25,251	20,206
	1,791	1,523
	3,657	3,442
	13,311,045	852,017
Cộng	13,376,796	925,203

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng quỹ lương
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,979,032	12,932,086
	3,011,669	3,564,134
	460,990	-
Cộng	11,451,691	16,496,220

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,826,528	2,372,991
Cộng	5,826,528	2,372,991

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,246,379	405,273
Cộng	1,246,379	405,273

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	148,114,675	127,400,152	(629,308)	(216,391)	42,094,625	133,382,465	450,146,218
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	99,609,002	99,609,002
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	1,206,214	-	1,206,214
- Cổ phiếu quỹ	-	(629,308)	612,051	-	-	-	(17,257)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,413,704	(18,793,048)	(10,379,344)
- Chia cổ tức	12,980,516	-	-	-	-	(38,933,624)	(25,953,108)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(590,121)	-	-	(590,121)
Số dư cuối năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(806,512)	51,714,543	175,264,795	514,021,604
Số dư đầu năm nay	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(806,512)	51,714,543	175,264,795	514,021,604
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	70,169,690	70,169,690
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(949,244)	-	-	-	(949,244)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,668,080	(11,648,714)	(6,980,634)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(20,579,602)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	2,197,129	-	2,197,129
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,493,011)	-	-	(1,493,011)
Số dư cuối kỳ này	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,299,523)	58,579,752	192,671,037	556,385,932

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	81,165,141
90,118,326	79,930,050
181,630,323	161,095,191

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	148,114,675
+ Vốn góp tăng trong năm	12,980,516
+ Vốn góp cuối năm	161,095,191
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38,933,624

- d) Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348,466,259
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-
+ Cổ phiếu phổ thông	303,073,350
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	36,450
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,050,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	303,036,900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	58,579,752
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	34,901,508

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,299,523)	(806,512)
(2,299,523)	(806,512)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
2,772	7,145
1,895,618,540,719	1,941,355,519,230
8,125	9,056
36,342	17,493
27,853,768	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	44,173,601	135,839,942
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	12,886,499	27,588,825
Cộng	57,060,100	163,428,767
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	8,745,019	8,898,588
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	322,984	792,371
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	288,758	519,484
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	119,767	83,018
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	244,053	461,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	7,622,456	7,042,247
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	147,001	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	606,368	1,039,568
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	147,507	231,528
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	86,658	452,945
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	372,203	355,095
Cộng	9,351,387	9,938,156
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	34,911,846	113,810,132
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	9,669,494	22,970,606
Cộng	44,581,340	136,780,738
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	977,184	969,461
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,084,858	6,354,106
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	41,599	443,589
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	(37,341)
Cộng	4,103,641	7,729,815

5. Chi phí tài chính	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Lãi tiền vay	294,955	561,201
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	1,170,588	849,653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	(546,351)	-
- Chi phí tài chính khác	(10,075)	-
Cộng	909,117	1,410,854
6. Thu nhập khác	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác.	(87,484)	180,184
Cộng	(87,484)	180,184
7. Chi phí khác	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Các khoản khác	-	50,621
Cộng	-	50,621
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	6,590,859	9,969,782
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1,862,841	3,193,620
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	286,075	438,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,451,242	2,318,176
- Chi phí khác bằng tiền	2,990,701	4,019,498
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	696,630	645,428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	625,624	645,428
- Chi phí khác bằng tiền	71,006	-
Cộng	7,287,489	10,615,210

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4 - 2015</u>	<u>Quý 4 - 2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,550,861	2,569,931
- Chi phí nhân công	20,753,694	31,451,414
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,213,986	8,016,894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,635,597	99,180,398
- Chi phí khác bằng tiền	714,691	6,177,311
Cộng	<u>51,868,829</u>	<u>147,395,948</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 4 - 2015</u>	<u>Quý 4 - 2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,599,395	3,522,117
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,599,395</u>	<u>3,522,117</u>

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,872,445	109,333,206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98,393,631	202,555,180
Các khoản đầu tư khác	26,135,568	467,727
Ký quỹ, ký cược	653,376	671,260
Tổng cộng	240,055,020	313,027,373
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	59,188,277	134,933,477
Phải trả người bán và phải trả khác	56,668,049	66,753,979
Chi phí phải trả	8,626,618	43,579,227
Tổng cộng	124,482,944	245,266,683

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	109,333,206	-	-	109,333,206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173,768,665	28,786,515	-	202,555,180
Các khoản đầu tư khác	467,727	-	-	467,727
Ký quỹ, ký cược	44,570	626,690	-	671,260
Tổng cộng	283,614,168	29,413,205	-	313,027,373
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	39,749,127	91,584,786	3,599,564	134,933,477
Phải trả người bán và phải trả khác	66,753,979	-	-	66,753,979
Chi phí phải trả	43,579,227	-	-	43,579,227
Tổng cộng	150,082,333	91,584,786	3,599,564	245,266,683
Chênh lệch thanh khoản thuần	133,531,835	(62,171,581)	(3,599,564)	67,760,690

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,872,445	-	-	114,872,445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98,393,631	-	-	98,393,631
Các khoản đầu tư khác	26,135,568	-	-	26,135,568
Ký quỹ, ký cược	127,616	525,760	-	653,376
Tổng cộng	239,529,260	525,760	-	240,055,020

Công nợ tài chính				Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	41,988,277	-	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	56,668,049	-	-	56,668,049
Chi phí phải trả	8,626,618	-	-	8,626,618
Tổng cộng	82,494,668	41,988,277	-	124,482,944

Chênh lệch thanh khoản thuần	157,034,592	(41,462,517)	-	115,572,076
-------------------------------------	--------------------	---------------------	----------	--------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	473,128	101,466
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	62,433,839	101,427,924
Các công ty con của Tổng Công ty	18,454,584	62,335,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	610,460	3,453,011
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,132,389	2,164,540
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	169,959	34,459
Các công ty con của Tổng Công ty	26,008,562	2,653,426
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 4 - 2015

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh
Ông Đỗ Đức Chiến
Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Dương Xuân Quang
Bà Kiều Thị Hoài Minh
Ông Lê Văn Bé
Ông Trần Văn Hoạt
Bà Phạm Thị An Bình

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)
Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Trần Văn Hoạt
Bà Hồ Ngọc Yến Phương
Ông Đào Ngọc Anh
Ông Nguyễn Xuân Cường
Ông Trịnh Văn Vinh
Ông Vũ Văn Minh
Ông Hồ Vũ Hải

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

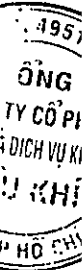
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,798,849,817,000	6,553,594,359,984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,578,886,390,250	2,322,893,294,676
1. Tiền	111		1,480,286,390,850	573,516,733,584
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,098,599,999,400	1,749,376,561,092
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	586,743,501,600	9,937,327,842
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		586,743,501,600	9,937,327,842
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,260,009,329,150	3,790,487,557,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,945,164,984,000	3,172,296,604,392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,207,334,000	84,097,489,404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	267,283,975,250	534,057,323,886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(646,964,100)	(203,281,728)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	239,421,174
IV. Hàng tồn kho	140		359,787,987,950	380,417,406,036
1. Hàng tồn kho	141	V.06	458,200,010,000	419,634,377,628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(98,412,022,050)	(39,216,971,592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,422,608,050	49,858,774,302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	13,422,608,050	19,820,032,218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30,038,742,084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,996,850,056,550	11,221,238,961,612
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11,803,312,000	611,598,297,690
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,803,312,000	611,598,297,690
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,842,488,987,100	7,967,468,515,110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,700,552,207,150	7,823,510,314,476
- Nguyên giá	222		12,376,088,795,350	11,642,320,425,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,675,536,588,200)	(3,818,810,111,070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	141,936,779,950	143,958,200,634
- Nguyên giá	228		241,864,917,850	220,172,276,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99,928,137,900)	(76,214,076,120)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	8,381,572,800	45,528,499,566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,381,572,800	45,528,499,566
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,105,297,694,500	2,585,061,881,004
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,700,603,981,800	2,286,557,493,144
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		404,693,712,700	298,504,387,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28,878,490,150	11,581,768,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	897,281,600	2,971,338,084
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	27,981,208,550	8,610,430,158
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,795,699,873,550	17,774,833,321,596
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4,304,835,700,150	6,853,930,323,012
I. Nợ ngắn hạn	310		2,447,854,473,300	4,111,763,514,018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	972,993,865,800	1,400,105,663,580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	97,780,121,900	355,001,049,942
4. Phải trả người lao động	314		68,243,824,300	70,445,192,232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	193,667,574,100	925,884,256,842
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	300,309,070,200	19,656,862,938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	386,140,000,000	844,509,952,242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	257,090,462,950	350,478,690,120
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		171,629,554,050	145,681,846,122
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		1,856,981,226,850	2,742,166,808,994
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	942,636,818,650	2,022,286,700,100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	130,805,553,600	50,416,566,786
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		783,538,854,600	669,463,542,108
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,490,864,173,400	10,920,902,998,584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,490,864,173,400	10,920,902,998,584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(364,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,531,595,285,457	919,479,173,357
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,177,096,636,591	1,026,700,510,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,884,371,846,539	3,510,267,940,307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,602,352,825,307	1,801,091,329,161
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,282,019,021,232	1,709,176,611,146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,795,699,873,550	17,774,833,321,596

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

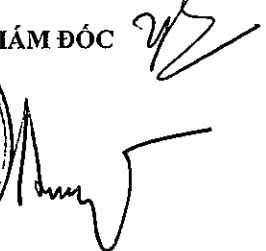


Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4 - 2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,250,015,610,700	3,456,354,993,283	8,814,406,921,904	13,481,704,183,338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,250,015,610,700	3,456,354,993,283	8,814,406,921,904	13,481,704,183,338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	976,643,415,380	2,892,775,827,962	7,094,018,052,428	10,974,068,162,745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		273,372,195,320	563,579,165,321	1,720,388,869,476	2,507,636,020,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	89,898,463,387	163,477,857,435	888,103,185,993	927,379,272,157
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19,916,026,119	29,838,151,246	194,404,273,397	138,205,627,246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,461,579,185	11,868,839,949	30,722,201,544	61,451,718,744
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	15,261,073,410	13,650,156,772	32,409,171,986	27,136,620,284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	144,385,948,113	210,850,919,518	630,199,129,047	759,457,459,948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		183,707,611,065	472,717,795,220	1,751,479,481,039	2,510,215,585,272
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(1,916,511,988)	3,810,711,416	13,472,870,721	48,140,855,379
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1,070,583,529	1,709,797,536	3,676,351,819
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,916,511,988)	2,740,127,887	11,763,073,185	44,464,503,560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		181,791,099,077	475,457,923,107	1,763,242,554,224	2,554,680,088,832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	35,037,946,265	74,489,252,433	244,461,264,536	456,620,424,211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18,426,109,142)	-	(18,426,109,142)	(8,571,118,677)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		165,179,261,954	400,968,670,674	1,537,207,398,830	2,106,630,783,298

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

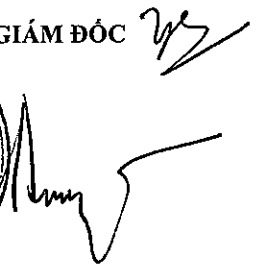
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



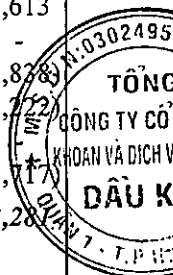
Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 - 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,763,242,554,224	2,554,680,088,832
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			27,936,682,680	(22,754,775,893)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		711,284,537,776	672,426,744,770
- Các khoản dự phòng	03		21,162,490,605	21,292,918,945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16,642,945,063	295,366,934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(837,237,125,530)	(882,198,811,500)
- Chi phí lãi vay	06		30,722,201,544	61,451,718,744
- Các khoản điều chỉnh khác	07		85,361,633,222	103,977,286,214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,791,179,236,904	2,531,925,312,939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,380,024,257,597	(455,057,556,508)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,427,555,874)	(86,730,928,103)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,080,746,136,590)	938,889,875,117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,526,916,160	38,870,529,613
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,452,284,962)	(70,075,193,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(335,365,070,574)	(376,401,140,772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		48,132,505,003	(17,172,172,172)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(134,192,445,757)	(128,314,905,117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,631,679,421,907	2,393,105,993,288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140,930,316,026)	(118,948,464,059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,765,879,456	7,655,938
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(820,000,000,000)	(490,258,331,691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		243,193,826,242	490,258,331,691
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(277,587,978,400)	(530,680,114,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,404,734,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		669,126,991,767	714,107,084,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(324,431,596,961)	70,890,895,719



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20,584,059,850)	(364,500,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(713,063,298,548)	(1,410,405,509,244)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(453,986,025,000)	(550,984,490,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,187,633,383,398)	(1,961,754,499,244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		119,614,441,548	502,242,389,756
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,322,893,294,676	1,798,571,415,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,028,281,502)	997,217,648
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			138,406,935,528	21,082,271,540
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	2,578,886,390,250	2,322,893,294,676

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



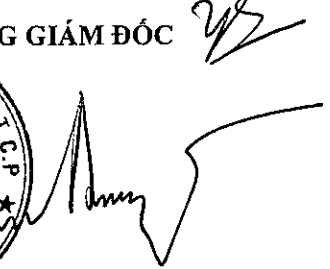
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,035,182,300	2,521,921,446
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,478,251,208,550	570,994,812,138
- Tương đương tiền	1,098,599,999,400	1,749,376,561,092
Cộng	2,578,886,390,250	2,322,893,294,676

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	586,743,501,600	586,743,501,600	9,937,327,842	9,937,327,842
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,700,603,981,800	-	2,700,603,981,800	2,286,557,493,144	-	2,286,557,493,144
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000		1,184,832,000,000	886,570,084,800		886,570,084,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	248,016,228,400		248,016,228,400	132,231,654,944		132,231,654,944
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	404,693,712,700	-	404,693,712,700	298,504,387,860	-	298,504,387,860
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955		48,039,113,955	48,039,113,955		48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000		211,753,000,000	211,753,000,000		211,753,000,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000		30,515,952,000	30,515,952,000		30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394		86,787,891,394	-		-
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	27,597,755,351		27,597,755,351	8,196,321,905		8,196,321,905

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cừu Long	461,064,688,320	424,860,065,034
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	381,149,621,155	262,799,238,782
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	253,553,995,210	396,067,932
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	206,185,324,742	260,550,639,690
- Các khoản phải thu khách hàng khác	643,211,354,574	2,223,690,592,954
Cộng	1,945,164,984,000	3,172,296,604,392
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	428,010,229,266	309,969,904,363
Công ty con	414,305,413,045	279,837,559,627
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	20,072,592,819	15,049,971,868
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	-
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	13,083,199,072	1,988,348,977
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	381,149,621,155	262,799,238,782
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	-	-
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	13,704,816,221	30,132,344,736
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	3,003,254,590	9,025,245,560
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,454,967,008	626,051,420
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	8,246,594,624	20,481,047,556
Công ty TNHH Vietubes	-	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	267,283,975,250	-	534,057,323,886	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	43,230,340,992	-
- Phải thu người lao động	164,940,150	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2,864,979,200	-	946,934,220	-
- Phải thu lãi vay	5,701,963,250	-	5,821,743,936	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	467,898,699,335	-
- Phải thu khác.	258,552,092,650	-	16,159,605,403	-
b) Dài hạn	11,803,312,000	-	611,598,297,690	-
- Ký cược, ký quỹ	11,803,312,000	-	13,314,655,740	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	598,283,641,950	-
Cộng	279,087,287,250	-	1,145,655,621,576	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(646,964,100)	(646,964,100)	(203,281,728)	(203,281,728)
Cộng	(646,964,100)	(646,964,100)	(203,281,728)	(203,281,728)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	457,863,304,900	(98,412,022,050)	417,832,950,534	(39,216,971,592)
- Công cụ, dụng cụ	336,705,100	-	1,801,427,094	-
Cộng	458,200,010,000	(98,412,022,050)	419,634,377,628	(39,216,971,592)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	8,381,572,800	45,528,499,566
- Mua sắm	264,371,200	45,022,292,370
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	-	173,707,296
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,117,201,600	332,499,900
Khác	-	-
Cộng	8,381,572,800	45,528,499,566

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	255,213,049,602	11,296,875,741,420	41,344,099,866	47,845,567,080	1,041,967,578	11,642,320,425,546
- Mua trong năm	-	155,349,328,170	3,944,640,141	4,203,164,648	-	163,497,132,959
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,350,325,573)	-	(1,350,325,573)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,598,282,648	556,814,981,260	2,412,391,393	2,736,859,345	59,047,772	571,621,562,418
Số dư cuối kỳ	264,811,332,250	12,099,040,050,850	47,701,131,400	53,435,265,500	1,101,015,350	12,376,088,795,350
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56,158,425,762	3,689,540,247,552	34,611,178,728	37,603,295,400	896,963,628	3,818,810,111,070
- Khấu hao trong năm	8,520,114,254	675,764,834,674	4,487,955,648	3,281,865,763	187,217,222	692,241,987,561
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,342,176,169)	-	(1,342,176,169)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,359,998,766)	162,952,052,574	2,044,307,124	2,134,833,856	55,470,950	165,826,665,738
Số dư cuối kỳ	63,318,541,250	4,528,257,134,800	41,143,441,500	41,677,818,850	1,139,651,800	4,675,536,588,200
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	199,054,623,840	7,607,335,493,868	6,732,921,138	10,242,271,680	145,003,950	7,823,510,314,476
Tại ngày cuối kỳ	201,492,791,000	7,480,782,916,050	6,557,689,900	11,757,446,650	(38,636,450)	7,700,552,207,150

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2,896,270,066,350

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93,184,896,739

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	130,066,269,828	-	-	-	56,098,427,058	34,007,579,868	220,172,276,754
- Mua trong năm	-	-	-	-	9,054,272,635	-	9,054,272,635
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,370,789,272	-	-	-	3,340,386,957	1,927,192,232	12,638,368,461
Số dư cuối kỳ	137,437,059,100	-	-	-	68,493,086,650	35,934,772,100	241,864,917,850
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14,869,331,790	-	-	-	33,528,606,310	27,816,138,020	76,214,076,120
- Khấu hao trong năm	2,276,706,882	-	-	-	10,381,771,114	6,384,072,219	19,042,550,215
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	899,069,278	-	-	-	2,037,880,426	1,734,561,861	4,671,511,565
Số dư cuối kỳ	18,045,107,950	-	-	-	45,948,257,850	35,934,772,100	99,928,137,900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	115,196,938,038	-	-	-	22,569,820,748	6,191,441,848	143,958,200,634
Tại ngày cuối kỳ	119,391,951,150	-	-	-	22,544,828,800	-	141,936,779,950

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

61,225,341,864

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,422,608,050	19,820,032,218
	12,254,601,900	-
	1,168,006,150	19,820,032,218

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	897,281,600	2,971,338,084
	606,599,000	-
	-	-
	290,682,600	2,971,338,084

Cộng

	14,319,889,650	22,791,370,302
--	----------------	----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	386,140,000,000	386,140,000,000	455,656,040,223	(914,025,992,465)	844,509,952,242	844,509,952,242
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	386,140,000,000	386,140,000,000	455,656,040,223	(914,025,992,465)	844,509,952,242	844,509,952,242
b) Dài hạn	942,636,818,650	942,636,818,650	-	-	2,022,286,700,100	2,022,286,700,100
Năm thứ 2	386,140,000,000	386,140,000,000	-	-	594,869,452,242	594,869,452,242
Trên 2 năm đến 5 năm	556,496,818,650	556,496,818,650	-	-	1,350,940,911,114	1,350,940,911,114
Trên 5 năm	-	-	-	-	76,476,336,744	76,476,336,744
Cộng	1,328,776,818,650	1,328,776,818,650	455,656,040,223	(914,025,992,465)	2,866,796,652,342	2,866,796,652,342

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- UMW Offshore Drilling SDN BHD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	361,083,667,250	-
	197,724,042,150	127,876,083,426
	94,798,402,700	392,337,113,154
	319,387,753,700	879,892,467,000
Cộng	972,993,865,800	1,400,105,663,580

b) Phải trả người bán là các bên liên quan**Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	583,892,216,900	146,201,693,250
	583,892,216,900	146,201,693,250
	197,724,042,150	127,876,083,426
	8,580,143,050	5,707,461,702
	361,083,667,250	-
	16,504,364,450	12,618,148,122

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	151,600,578,048	272,504,597,743	408,487,385,837	44,374,469	15,662,164,423
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,408,045,258	2,408,045,258	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,837,646,332	4,837,646,332	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,081,401,228	244,608,972,770	335,365,070,574	(3,571,656,170)	23,753,647,254
Thuế thu nhập cá nhân	31,692,233,280	322,614,507,141	339,656,354,771	13,564,618	14,663,950,268
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	53,626,837,386	748,434,047,418	758,236,253,961	(124,270,888)	43,700,359,955
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	53,626,837,386	748,429,047,418	758,231,253,961	(124,270,888)	43,700,359,955
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	355,001,049,942	1,595,407,816,662	1,848,990,756,733	(3,637,987,971)	97,780,121,900

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	127,435,404,500	849,541,684,914
	110,603,292,500	803,789,167,524
	16,832,112,000	45,752,517,390
	66,232,169,600	76,342,571,928
	12,595,684,750	26,081,780,814
	53,636,484,850	50,260,791,114
Cộng	193,667,574,100	925,884,256,842

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	370,896,450	351,005,166
	416,020,950	669,121,524
	566,884,950	429,296,676
	40,207,950	32,357,658
	82,099,650	73,128,732
	298,832,951,944	18,101,953,182
Cộng	300,309,061,894	19,656,862,938

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng quỹ lương
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	179,129,268,400	274,755,099,156
	67,611,969,050	75,723,590,964
	10,349,225,500	-
Cộng	257,090,462,950	350,478,690,120

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	130,805,553,600	50,416,566,786
Cộng	130,805,553,600	50,416,566,786

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	27,981,208,550	8,610,430,158
Cộng	27,981,208,550	8,610,430,158

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	(11,963,553,191)	829,379,758,528	823,000,389,496	2,627,522,369,161	9,469,275,841,848
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2,106,630,783,298	2,106,630,783,298
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	25,758,694,865	-	25,758,694,865
- Cổ phiếu quỹ	-	(11,963,553,191)	11,599,053,191	-	-	-	(364,500,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	177,941,425,896	(397,454,172,152)	(219,512,746,256)
- Chia cổ tức	275,446,550,000	-	-	-	-	(826,431,040,000)	(550,984,490,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	90,099,414,829	-	-	90,099,414,829
Số dư cuối năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
Số dư đầu năm nay	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,537,207,398,830	1,537,207,398,830
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	(20,584,059,850)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	102,263,628,560	(255,188,377,598)	(152,924,749,038)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(453,986,025,000)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	48,132,497,774	-	48,132,497,774
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	612,116,112,100	-	-	612,116,112,100
Số dư cuối năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,595,285,457	1,177,096,636,591	3,884,371,846,539	12,490,864,173,400

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1,756,176,900,000	1,527,110,350,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,728,485,690,000	1,503,623,150,000
Cộng	3,484,662,590,000	3,030,733,500,000

	Kỳ này	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
+ Vốn góp tăng trong năm	453,929,090,000	275,446,550,000
+ Vốn góp cuối năm	3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	348,466,259	303,073,350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,466,259	303,073,350
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	36,450
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,050,259	303,036,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,177,096,636,591	1,026,700,510,257
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	783,538,854,600	669,463,542,108

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,632,260,641,913	939,304,640,062
(52,532,858,682)	(19,825,466,705)
1,579,727,783,231	919,479,173,357

20. Các khoản mục ngoại bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
2,772	7,145
1,895,618,540,719	1,941,355,519,230
8,125	9,056
36,342	17,493
27,853,768	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	967,711,077,107	2,872,878,933,358
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	282,304,533,593	583,476,059,925
Cộng	1,250,015,610,700	3,456,354,993,283
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	191,577,154,786	188,196,239,727
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	7,075,601,287	16,757,852,587
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,325,831,583	10,986,566,270
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	2,623,739,831	1,755,743,452
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	5,346,478,053	9,759,604,074
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	166,985,151,591	148,936,473,343
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	3,220,352,440	-
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	13,283,681,650	21,985,826,593
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	3,231,425,991	4,896,594,343
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,898,410,015	9,579,333,805
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	8,153,845,644	7,509,898,445
Cộng	204,860,836,436	210,182,066,320
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	764,813,810,322	2,406,970,481,668
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	211,829,605,058	485,805,346,294
Cộng	976,643,415,380	2,892,775,827,962
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,407,169,888	20,503,130,689
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	67,579,984,206	134,382,987,794
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	911,309,293	9,381,463,761
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	(789,724,809)
Cộng	89,898,463,387	163,477,857,435

5. Chi phí tài chính		Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Lãi tiền vay;		6,461,579,185	11,868,839,949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;		25,644,071,316	17,969,311,297
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;		(11,968,911,357)	-
- Chi phí tài chính khác		(220,713,025)	-
	Cộng	19,916,026,119	29,838,151,246
6. Thu nhập khác		Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác.		(1,916,511,988)	3,810,711,416
	Cộng	(1,916,511,988)	3,810,711,416
7. Chi phí khác		Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Các khoản khác		-	1,070,583,529
	Cộng	-	1,070,583,529
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		144,385,948,113	210,850,919,518
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		40,809,257,787	67,541,869,380
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		6,267,045,025	9,273,582,712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		31,792,358,494	49,027,104,224
- Chi phí khác bằng tiền		65,517,286,807	85,008,363,202
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		15,261,073,410	13,650,156,772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		13,705,544,968	13,650,156,772
- Chi phí khác bằng tiền		1,555,528,442	-
	Cộng	159,647,021,523	224,501,076,290

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4 - 2015</u>	<u>Quý 4 - 2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,974,711,927	54,351,470,719
- Chi phí nhân công	454,651,174,458	665,165,954,686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	179,943,791,302	169,549,291,206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	452,064,023,479	2,097,566,237,302
- Chi phí khác bằng tiền	15,656,735,737	130,643,950,339
Cộng	<u><u>1,136,290,436,903</u></u>	<u><u>3,117,276,904,252</u></u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 4 - 2015</u>	<u>Quý 4 - 2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35,037,946,265	74,489,252,433
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>35,037,946,265</u></u>	<u><u>74,489,252,433</u></u>

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,578,886,390,250	2,322,893,294,676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,208,937,015,950	4,303,487,354,280
Các khoản đầu tư khác	586,743,501,600	9,937,327,842
Ký quỹ, ký cược	14,668,291,200	14,261,589,960
Tổng cộng	5,389,235,199,000	6,650,579,566,758

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	1,328,776,818,650	2,866,796,652,342
Phải trả người bán và phải trả khác	1,272,197,705,844	1,418,255,037,834
Chi phí phải trả	193,667,574,100	925,884,256,842
Tổng cộng	2,794,642,098,594	5,210,935,947,018

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,322,893,294,676	-	-	2,322,893,294,676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,691,889,056,590	611,598,297,690	-	4,303,487,354,280
Các khoản đầu tư khác	9,937,327,842	-	-	9,937,327,842
Tài sản khác	946,934,220	13,314,655,740	-	14,261,589,960
Tổng cộng	6,025,666,613,328	624,912,953,430	-	6,650,579,566,758
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	844,509,952,242	1,945,810,363,356	76,476,336,744	2,866,796,652,342
Phải trả người bán và phải trả khác	1,418,255,037,834	-	-	1,418,255,037,834
Chi phí phải trả	925,884,256,842	-	-	925,884,256,842
Tổng cộng	3,188,649,246,918	1,945,810,363,356	76,476,336,744	5,210,935,947,018
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,837,017,366,410	(1,320,897,409,926)	(76,476,336,744)	1,439,643,619,740

	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>			
Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,578,886,390,250	-	-	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,208,937,015,950	-	-	2,208,937,015,950
Các khoản đầu tư khác	586,743,501,600	-	-	586,743,501,600
Tài sản khác	2,864,979,200	11,803,312,000	-	14,668,291,200
Tổng cộng	5,377,431,887,000	11,803,312,000	-	5,389,235,199,000
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	386,139,994,612	942,636,824,038	-	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	1,272,197,705,844	-	-	1,272,197,705,844
Chi phí phải trả	193,667,574,100	-	-	193,667,574,100
Tổng cộng	1,852,005,274,556	942,636,824,038	-	2,794,642,098,594
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,525,426,612,444	(930,833,512,038)	-	2,594,593,100,406

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,621,720,781	2,155,736,801
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,401,639,686,134	2,154,937,673,304
Các công ty con của Tổng Công ty	414,305,413,045	1,324,373,064,312
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	13,704,816,221	73,362,692,952
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	70,322,130,018	45,987,816,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3,815,572,141	732,115,914
Các công ty con của Tổng Công ty	583,892,213,305	56,374,688,796
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng